

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 45-50B đường Thủy Hoa, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Số: 4408/2026/CEN/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cencon Việt Nam  
Mã chứng khoán : CEN  
Trụ sở chính : Lô 45-50B đường Thủy Hoa, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai  
Điện thoại : 0246 285 0292

Căn cứ vào mục 4 điều 11 chương III của thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cencon Việt Nam  
Công ty cổ phần Cencon Việt Nam xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 có sự chênh lệch so với Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 do các nguyên nhân sau:



| STT | Chi tiêu                                        | 6 tháng đầu năm |                | So sánh         |              | Nguyên nhân                                   |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                 | 2026            | 2025           | Chênh lệch      | % Chênh lệch |                                               |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20.398.592.216  | 37.265.656.079 | -16.867.063.863 | 55%          | Giảm do sức tiêu thụ hàng thực phẩm giảm      |
| 2   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.398.592.216  | 37.265.656.079 | -16.867.063.863 | 55%          | Giảm do sức tiêu thụ hàng thực phẩm giảm      |
| 3   | Giá vốn hàng bán                                | 18.940.374.443  | 35.204.200.358 | -16.263.825.915 | 54%          | Giảm do giảm lượng hàng hóa bán ra            |
| 4   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 1.458.217.773   | 2.061.455.721  | -603.237.948    | 71%          | Giảm do giảm lượng hàng hóa bán ra            |
| 5   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 149.509.956     | 925.234        | 148.584.722     | 16159%       | Tăng do lãi từ tiền gửi tiết kiệm             |
| 6   | Chi phí tài chính                               |                 | 19.920.772     | -19.920.772     | 0%           | Giảm do không phát sinh phí vay vốn ngân hàng |
| 7   | Chi phí bán hàng                                | 298.881.894     | 743.610.746    | -444.728.852    | 40%          | Giảm do giảm chi phí nhân công                |

| STT | Chi tiêu                                     | 6 tháng đầu năm |               |  | So sánh      |              | Nguyên nhân                                       |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|---------------|--|--------------|--------------|---------------------------------------------------|
|     |                                              | 2026            | 2025          |  | Chênh lệch   | % Chênh lệch |                                                   |
| 7   | Chi phí bán hàng                             | 298.881.894     | 743.610.746   |  | -444.728.852 | 40%          | Giảm do giảm chi phí nhân công                    |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 1.013.086.967   | 1.257.123.291 |  | -244.036.324 | 81%          | Giảm do giảm chi phí khấu hao                     |
| 9   | Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh      | 295.758.868     | 41.726.146    |  | 254.032.722  | 709%         | Tăng do các nguyên nhân nêu trên                  |
| 10  | Thu nhập khác                                |                 | 19.481.881    |  | -19.481.881  | 0%           | Giảm do không phát sinh thanh lý TSCĐ             |
| 11  | Chi phí khác                                 | 4.250.799       | 151.649       |  | 4.099.150    | 2803%        | Tăng do tăng tiền phạt vi phạm nộp chậm tiền thuế |
| 12  | Lợi nhuận khác                               | -4.250.799      | 19.330.232    |  | -23.581.031  | -22%         | Giảm do các nguyên nhân nêu trên                  |
| 13  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 291.508.069     | 61.056.378    |  | 230.451.691  | 477%         | Tăng do các nguyên nhân nêu trên                  |
| 14  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 61.551.774      | 14.641.605    |  | 46.910.169   | 420%         | Tăng do lợi nhuận kế toán trước thuế tăng         |
| 15  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 229.956.295     | 46.414.773    |  | 183.541.522  | 495%         | Tăng do các nguyên nhân nêu trên                  |

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc biến động về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Công ty chúng tôi xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KT - TH



Trần Mạnh Sơn